



qīng xián

清闲

adjective · leisurely; idle

Example Sentences

tuì xiū hòu tā guò de hěn qīng xián

退休后他过得很清闲。

He lives a very leisurely life after retirement.

zhè fèn gōng zuò bǐ jiào qīng xián méi yǒu yā lì

这份工作比较清闲，没有压力。

This job is relatively idle and has no pressure.

Trace each character, then write the word on your own.

清	清	清	清	清	清	清	清	清	清	清
清	清	清								

闲	闲	闲	闲	闲	闲	闲	闲	闲	闲
